

GÓP PHẦN TÌM HIỂU TÍNH CHẤT VÀ GIÁ TRỊ TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TRẦN NHÂN TÔNG

BÙI HUY DƯ*

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) – “đệ nhất tổ thiền Trúc Lâm Yên Tử”, đã góp phần khắc họa khá đậm nét bản sắc, cốt cách tâm hồn dân tộc Việt Nam nói chung và đặc trưng của triết học Phật giáo Việt Nam nói riêng. Ông đã để lại một di sản tư tưởng triết học với tính chất và giá trị đặc sắc. Đó là tính kế thừa, dung hợp, phát triển, tính thiền nhập thế tích cực và tính nhân văn sâu sắc. Tư tưởng triết học của ông đã góp phần tạo nên triết lý thiền mang bản sắc Việt, xây dựng nền Phật giáo Việt Nam thống nhất; là nền tảng tinh thần, là chuẩn mực đạo đức xã hội, cổ kết lòng dân, xây dựng một nước Đại Việt độc lập, thống nhất hùng mạnh về mọi mặt, đoàn kết sức mạnh toàn dân tộc chống lại ba cuộc xâm lăng tàn bạo của giặc Nguyên - Mông, bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Từ khóa: Trần Nhân Tông, tư tưởng triết học Phật giáo, Thiền Tông Việt Nam, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Nhận bài ngày: 10/4/2024; *đưa vào biên tập:* 12/4/2024; *phản biện:* 20/4/2024; *duyet đăng:* 06/5/2024

Trong lịch sử Việt Nam, Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua anh minh, “nhân từ, hòa nhã, cổ kết lòng dân, sự nghiệp trung hưng sáng ngời...” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 44), mà còn là một bậc thiền sư lỗi lạc - người sáng lập ra dòng thiền mang bản sắc Việt Nam - Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Ông không chỉ đã để lại cho thế hệ sau sự nghiệp an dân trị nước hết sức vẻ vang mà còn để lại cho đời di sản tư tưởng quý báu. Tư tưởng triết học của ông với những tính chất độc đáo và đặc sắc riêng, có giá trị lịch sử sâu sắc, ghi dấu ấn

sâu đậm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông thể hiện *trước hết là tính kế thừa, dung hợp và phát triển*. Tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông ra đời, trong quá trình tiến triển nội tại của Thiền tông Việt Nam, không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà nó có cội nguồn từ đặc điểm lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ nhà Trần; đó là yêu cầu và nhiệm vụ xây dựng một nhà nước Đại Việt độc lập, thống nhất, vững mạnh, cả về chính trị, kinh tế, quân sự; phát triển một nền văn hóa Đại Việt độc lập, tự chủ; đoàn kết và phát huy sức mạnh toàn dân tộc, nhằm tập trung mọi sức lực, trí tuệ của quân

* Trường Đại học Cửu Long.

dân Đại Việt, ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông; và là sự kế thừa, dung hợp, phát triển những yếu tố của các dòng thiền trước đó như thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường thời nhà Lý; nhưng đặc biệt và trực tiếp nhất là triết lý thiền của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ; là sự dung hợp của Thiền, Tịnh, Nho, Lão trên tinh thần truyền thống Việt Nam, để sáng tạo nên hệ thống tư tưởng triết học của mình và bước phát triển mới cho thiền học Việt Nam.

Tính kế thừa, dung hợp trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông không phải là sự lắp ghép có tính chất giản đơn mà là một sự tiếp thu, kế thừa phủ định biện chứng, chắt lọc cái tinh túy nhất trong các trào lưu, môn phái tư tưởng thời đó, trên cơ sở kim chỉ nam, tư tưởng chính trị thân dân, trọng ý dân của Nho giáo, đó là: “Lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng (tâm) thiên hạ làm tấm lòng của mình” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 28). Sự dung hợp, sáng tạo ấy trong tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông được thể hiện sâu sắc nhất trong vấn đề thế giới quan và triết lý đạo đức nhân sinh của ông.

Trong triết học Phật giáo cũng như trong triết lý thiền, cái “tâm” là vấn đề quan trọng và cốt yếu nhất. Do đó, trong vấn đề bản thể luận, kế tục tư tưởng của các dòng thiền trước đây, Trần Nhân Tông cũng tập trung vào lý giải phạm trù “tâm”. Tính chất kế thừa,

dung hợp, phát triển trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông được thể hiện trước hết trong phạm trù “tâm”.

Trong lịch sử thiền học Việt Nam, với quan niệm về “tâm”, ta thấy thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi đã đưa ra khái niệm “tâm ấn”, đề cao cái tâm đã được khuôn dấu, ấn chứng tự tính, cái tinh yếu được giác ngộ bằng tâm truyền tâm. Với “tâm địa” của Thiền phái Vô Ngôn Thông hướng tới tâm bản nhiên, thanh tịnh, viên mãn, vốn có ở trong tâm mỗi người, là cái gốc của vạn pháp, là chân như, tự tính mà ta hằng phải gìn giữ. Đến Trần Thái Tông, với quan niệm “tâm hư” nhấn mạnh ý nghĩa “vô niệm” của tâm, chỉ bản thể của vạn pháp; không thiện không ác, không sinh không diệt, bản nhiên, viên mãn. Thượng sĩ đã phát triển các quan điểm ấy về “tâm” bằng khái niệm “tâm thể” tức cái thể của tâm, là cái tâm “tự nhiên như nhiên”, viên đồng giữa “hữu” và “vô”, “thể” và “tướng”, “sắc” và “không”, “thị” và “phi”.

Trần Nhân Tông với quan niệm “tâm tĩnh lặng”, là cái “cao rộng hư không, nào có ràng nào có buộc, bản tính sáng trong kết tụ, không có dử, không có lạnh. Lâu ngày do lựa chọn cân nhắc mà sinh ra tất ngang lăm ngả; chỉ cần một quáng mờ một nháy mắt cũng dễ cách xa nhau một trời một vực” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 660). Ông coi tâm là thể hoàn toàn tĩnh lặng, bản nhiên, vừa bao la vô tận, không thể mô tả bởi ngôn từ, màu sắc, âm thanh... cũng như không bị ràng buộc bởi tư tưởng, là bản thể của tất cả;

vừa có sẵn trong mỗi con người, gọi là “*Tâm tĩnh lặng*”. Về thực chất “*Tâm tĩnh lặng*” của Trần Nhân Tông cũng là “*Tâm ấn*” của Tì Ni Đa Lưu Chi, “*Tâm địa*” của Vô Ngôn Thông, “*Tâm hư không*” của Trần Thái Tông và “*Tâm thể*” của Tuệ Trung Thượng sĩ đã được Trần Nhân Tông kế thừa, dung hợp, bổ sung, với nội dung, hình thức, tính chất mới.

Tính chất kế thừa, phát triển trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông còn thể hiện ở sự dung hợp tư tưởng Thiền, Tịnh độ và tư tưởng đạo đức luân lý của Nho, Lão trong lĩnh vực nhân sinh; được thể hiện trong quan niệm của ông về mục đích sống và vấn đề sinh tử.

Mục đích cao cả nhất trong giáo lý Phật giáo nói chung, trong triết lý thiền Việt Nam nói riêng là tu luyện trí tuệ trực giác và hành động đạo đức theo “Tam học” để xóa hết vô minh, diệt hết dục vọng, đạt tới cái tâm bản nhiên, thanh tịnh, tức đạt tới giác ngộ, giải thoát, Niết bàn. Theo mục đích đó, để đạt tới cái “tâm hư không” và “vô niệm”, Trần Thái Tông chủ trương “kiến tính”, xóa “vọng niệm” bằng sự kết hợp hài hòa giữa “tiệm ngộ” với “đốn ngộ”; là sự tổng hợp giữa thuật vấn đáp, niệm, tụng, bao hàm cả giới, định, tuệ, niệm Phật, sám hối. Cũng với mục đích ấy, Thượng sĩ hướng nhiệm vụ thiền của mình vào phá bỏ nhị kiến, vượt lên mọi đối đãi thị phi, tha ngã, phàm Thánh, sống chết để trở về với “tâm thể” trong sáng, bản nhiên của mình. Hơn thế, Tuệ Trung Thượng sĩ còn chủ trương

để đạt tới cái tâm an nhiên, tự tại phải phá bỏ hết mọi câu nệ, ràng buộc của “ngũ giới”, “tam quy”, phá chấp triệt để, “trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời, nhờ đó mà nổi theo hạt giống pháp” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 545).

Kế thừa, dung hợp và phát triển những tư tưởng đó, để đạt tới “*Tâm tĩnh lặng*”, là gốc, là Bồ đề, tính sáng... một mặt, Trần Nhân Tông chủ trương thiền định qua các bước khác nhau bằng tu luyện hạnh đầu đà, đi tới xóa bỏ vọng niệm và trở về với gốc của mình, bao hàm cả giới, định, tuệ, niệm tụng, sám hối, đốn ngộ; mặt khác, ông cũng chủ trương kết hợp với tịnh độ để đạt tới tính sáng, lòng sạch, tức cõi Cực lạc: “Tịnh độ là lòng sạch, chớ còn ngờ hỏi Đông Tây”. Không những thế, trong triết lý nhân sinh của mình Trần Nhân Tông còn kế thừa, dung hợp quan điểm của Nho và Lão qua việc xác định ý nghĩa cuộc sống, việc tu luyện đạo đức, lối sống. Để trở về với quê hương xứ sở, cái “*Tâm tĩnh lặng*”, cái bản thể, chân như vốn có trong mỗi người, theo Trần Nhân Tông người ta không phải bắt đầu từ nhận thức, lý luận, đặt tên tìm ý, bám víu vào câu chữ của giáo lý, “lập tông lập chỉ”, “lý thuyết ồn ào”; “quên trăng ngắm ngón”, kén chọn phân biệt hữu vô, phải trái, có tính chất biên kiến đối đãi... mà phải chứng ngộ trong chính cuộc sống của mình bằng quá trình tu tập giới hạnh và thiền định, từ tu hạnh đầu đà, đến vong nhị kiến, phá chấp. Đó là

quá trình công phu như đãi cát tìm vàng, cần phải gắng sức dùi mài, dứt nhân ngã, trừ tham sân, xét tâm thân, rèn tính thức, cầm giới, công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng, sống thanh tao, đàm bạc, giác tính sáng trong, thân tâm vui vẻ, rũ hết duyên trần, chẳng còn bỉ thử, nhất tâm bất loạn vượt biên kiến để đạt tới vô ngôn, vô niệm.

Về vấn đề *sinh tử*, so với các thiền sư thời Lý, Trần Thái Tông đã có bước phát triển mới hơn ở chỗ, coi sinh tử không còn là vấn đề mang tính thuần lý, cao siêu, trừu tượng nữa, mà nó chính là bản thân cuộc sống thực của mỗi người. Đối diện với vấn đề sinh tử, người đạt ngộ chẳng chút may sợ sệt, cái chết với họ nhẹ tựa lông hồng; họ cũng không còn dừng lại ở sự loay hoay coi sinh tử là vấn đề trọng đại nữa, mà vượt lên đó, xem nó như lẽ tự nhiên, thường tình của đời người. Từ thái độ sống tự tại, không làm sinh tử này, Trần Thái Tông nâng lên thành một phương châm độc đáo: “*sống thiền*” - vui với cái vui của sự hiểu biết chân thực, hòa với cái vô cùng tận của cuộc đời để xác lập nên một con đường đi đến giác ngộ của thiền học Việt Nam. Đó là con đường cứu nhân độ thế, đem đạo vào đời, chứa đựng ý nghĩa nhân văn cao đẹp.

Tuệ Trung Thượng sĩ cũng rất quan tâm đến việc lý giải tận gốc vấn đề *sinh tử*. Ông hiểu rằng thân xác con người chẳng qua chỉ là sự giả hợp của tứ đại và ngũ uẩn, bởi nhân duyên mà

thành. Theo ông, sống chết nảy sinh do sự làm lạc, mê kiến của chính con người, chúng giống như những đợt sóng nhấp nhô trên biển cả tâm thể mà thôi. Tâm thể phẳng lặng yên tĩnh thì sinh, tử cũng tự nhiên biến mất. Cho nên ông an nhiên, bình thản đón nhận sự sống, chết như một lẽ thường tình: “*Người ngu, điên đảo tử và sinh. Bạc trí, tử sinh thường thôi vậy*” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 283).

Khác với Tuệ Trung Thượng sĩ coi “sinh tử nhân nhi dĩ” (sống chết là lẽ thường), trong triết lý nhân sinh của mình, Trần Nhân Tông đã trình bày quan niệm về sinh diệt trong bài kệ trước khi viên tịch như sau:

“Mọi pháp đều không sinh,
Mọi pháp đều không diệt.
Nếu hiểu được như thế,
Chư Phật thường hiện tiền;
Chẳng đi, cũng chẳng lại” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 33).

Trần Nhân Tông cho rằng, cần chấp nhận sự sinh tử như một lẽ thường nhiên, với thái độ tích cực, không làm và chấp vào huyễn ảo của sinh tử, nhưng không chạy trốn nó mà lấy chính nó là cơ sở để hành đạo. Cần phải sống giữa đời, giải quyết những thách thức của đời thường, “tùy duyên mà hành đạo” với cái tâm hướng thượng. Theo Trần Nhân Tông, sự giác ngộ cần phải được thực hiện ngay trong vòng sinh tử, thiền gia phải sống hết mình để thực hiện giải thoát ngay khi còn sống. Thiền gia chỉ đắc đạo ngay giữa đời thường, như hoa

sen chỉ thanh cao nơi thấp ướt bùn lầy.

Một trong những đặc điểm nổi bật trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông, đó là tính chất thiền hành động, nhập thế tích cực. Thiền là một pháp môn thực hành tu luyện căn bản của Phật giáo. Vấn đề tu thiền và thiền nhập thế, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã được nói tới, tuy chưa hệ thống. Trong *Thiền uyển tập anh*, khi nói về phép tu thiền để đạt tới giác ngộ, giải thoát đã ghi rằng, các thiền sư của thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông... luôn sống đạm bạc, thanh lọc thân tâm, hòa vào thiên nhiên, vui cùng cỏ cây, muông thú, “Giới hạnh tinh nghiêm, đạo tâm mở rộng. Hàng ngày ăn rau rừng, uống nước suối” (*Thiền uyển tập anh*, 1993: 212).

Tiếp tục tinh thần đó, Trần Thái Tông đã phát triển tính chất nhập thế của thiền Việt lên một bước mới đi từ quan điểm “*chân Phật*” lên “*hoạt Phật*”; từ quan điểm “tâm bình thường thị đạo” phát triển lên thành yếu chỉ của thiền Việt Nam: “Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, chính là chân Phật” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 28), vui cái vui của đạo, sống hài hòa giữa đạo và đời, không còn có sự phân biệt giữa một bên là ông vua với một bên là thiền sư.

Phát triển tính chất nhập thế của thiền Việt lên một bước mới, Thượng Sĩ còn táo bạo hơn, khi ông chủ trương tu thiền với sự phá chấp triệt để. Thiền theo Tuệ Trung Thượng sĩ

không chỉ giới hạn trong tu thiền, tham vấn Phật pháp mà là “sống thiền”, sống hòa vào đời sống trần tục, tùy nghi theo thói tục mà hành thiền, với cái tâm thanh tịnh, ung dung, tự tại; buông xả tất cả, không còn bị vật dục sai khiến, không bị ràng buộc bởi giới luật, không cần quan tâm đến ăn chay hay ăn mặn, niệm Phật với tọa thiền, trì giới và nhẫn nhục:

“Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phúc.

Dục tri vô tội phúc,

Phi trì giới kiêm nhục” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 272).

Đặc biệt, trong triết lý thiền hành động, nhập thế, Tuệ Trung Thượng sĩ quan niệm thiền không phải chỉ là ngồi yên tĩnh lự, “trầm tư mặc tưởng”, xa lánh cuộc đời mà phải dấn thân vào trong chính cuộc đời ‘bụi bặm’. Ông xem cuộc đời với mọi sự biến ảo (maya) của nó mới là nơi thử thách, tôi luyện con người, trong lò lửa đỏ của cuộc đời đóa sen vàng Phật pháp vẫn tỏa sáng, góp hương thơm ngát làm đẹp cho đời.

“Hành diệc thiền,
Tọa diệc thiền.

Nhất đóa hồng lô hóa lý liên” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 273).

Trần Nhân Tông với sự ảnh hưởng sâu sắc triết lý thiền hành động, nhập thế của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, đã phát triển triết lý thiền hành động, nhập thế lên một bước mới, đó là tính chất thiền hành động, nhập thế tích cực, biểu hiện ở chỗ, thiền không phải chỉ là sự suy tư,

chiêm nghiệm, trầm tư mặc tưởng có tính chất trừu tượng trong thế giới nội tâm mà thiền còn là sự “hành thiền”; trong đó, theo Trần Nhân Tông, mọi hành động bình dị, thường nhật như đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, mặc, và cả các việc làm như gìn giữ, nén, dừng, dứt trừ, xét, rèn, cảm giới... tất thảy đều là thiền:

“Gìn tính sáng, tính mới hầu an,
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác.

Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương,

Dừng hết lòng tham sân mới lầu lòng màu viên giác...

Cầm giới hạn, dịch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.

Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đắng cay;

Vận giấy sồi, thân căn có ngại chi đen bạc” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 505).

Tính chất thiền nhập thể tích cực trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông còn thể hiện ở chỗ, thiền không chỉ là những hoạt động giới hạn trong việc tu tập đạo đức, trí tuệ trực giác, qua việc gìn giữ giới luật và tham thiền Phật pháp, hay tu thiền xuất thế, lánh đời, ép xác khổ hạnh; như bổ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định; như ăn chay, niệm Phật, mà *thiền* còn là “sống thiền” với nội dung, tính chất, giá trị luân lý, đạo đức, xã hội thiết thực, sinh động; trong đó, theo Trần Nhân Tông, mọi sinh hoạt của con người, thể hiện qua tình cảm, ý nghĩ, lời nói và việc làm trong cuộc sống, vì

chúng sinh, vui với đạo, tùy duyên hành đạo; tất cả với cái tâm hư vô, bản nhiên, đều là thiền:

“Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền,
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi chi Thiền?”
(dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 510).

Vì thế, Trần Nhân Tông luôn chủ trương gắn đạo với đời, không tách đạo khỏi đời; quyết tâm xây dựng và phát huy vai trò chủ đạo của tư tưởng Phật giáo trong đời sống xã hội Đại Việt, đưa triết lý đạo đức nhân sinh Phật giáo thâm nhập sâu rộng trong đời sống và trở thành nền tảng tinh thần, đạo đức của nhân dân Đại Việt thời kỳ này. Với tư cách vừa là một vị vua anh minh, tài đức, trị vì khắp muôn dân; vừa là một bậc thiền sư lỗi lạc, trí tuệ uyên thâm, thu phục mọi lòng người, Trần Nhân Tông lại càng có điều kiện để thực hiện mong muốn, ý nguyện tốt đẹp đưa Phật pháp hòa vào trong đời sống nhân dân, trở thành nền tảng tinh thần xã hội, cổ kết lòng dân xung quanh triều Trần. Chính điều đó đã làm cho triết lý thiền của Trần Nhân Tông mang tính chất nhập thể tích cực; và đó cũng là một trong những lý do giúp chúng ta hiểu vì sao, thời Trần lại là một trong những thời kỳ Phật giáo phát triển hưng thịnh nhất, bên cạnh nguyên nhân cho rằng, ngoài Phật giáo ra, các luồng tư tưởng khác thời kỳ này không thể đóng vai trò là nền tảng tinh thần xã hội, do không đáp ứng được lợi ích

của giai cấp quý tộc nhà Trần và yêu cầu của thực tiễn lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XIII - XIV đặt ra.

Đặc biệt, tính chất triết lý thiền hành động, nhập thế tích cực trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông còn thể hiện ở chỗ, thiền không chỉ nhằm mục đích tu dưỡng, rèn luyện *hoàn thiện đạo đức và trí tuệ cho mỗi cá nhân*, đào sâu sự suy tư, chiêm nghiệm trong thế giới nội tâm của mỗi cá nhân, mà *thiền còn góp phần vào xây dựng, phát triển một xã hội tốt đẹp*, thể hiện ở những nội dung, tính chất với mục đích và ý nghĩa xã hội rộng lớn, cao cả, sâu xa hơn nhiều. Đó là lấy triết lý đạo đức nhân sinh Phật giáo phục vụ cho đời sống của toàn dân, toàn xã hội, phục vụ cho lợi ích của quốc gia, dân tộc; thiền gắn với việc an dân trị nước, đánh giặc cứu nước cứu dân, xây dựng một đất nước thanh bình, giàu mạnh, nhân dân ấm no, hạnh phúc, trên tinh thần dung hợp Nho, Phật, Lão và nền tảng văn hóa Việt Nam. Chính vì thế, trong triết lý thiền của mình, Trần Nhân Tông luôn gắn vấn đề tu thiền với lợi ích của quốc gia, dân tộc; gắn trách nhiệm, bổn phận của người dân, của bậc thiền sư, đáng trọng phụ với sự tồn vong của dân tộc, với sự hưng suy của đất nước, với xây dựng cuộc sống an bình, tốt đẹp của muôn dân. Ông cho rằng làm người, là đáng trọng phụ, sống mà không giúp ích gì cho đời thì đó là điều đáng hổ thẹn:

“Phiêu phiêu hành lý lĩnh vân nam,

Xuân nhập mai hoa chỉ lưỡng tam.

Nhất thị đồng nhân Thiên tử đức,
Sinh vô bổ thế trượng phu tầm” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 477).

Trong suốt cuộc đời mình, dù làm vua hay làm giáo chủ, Trần Nhân Tông hết lòng lo cho dân cho nước, nhưng lúc nào cũng lo học hỏi tham thiền, nhằm xây dựng một hệ tư tưởng, một tổ chức Phật giáo thống nhất góp phần làm chỗ dựa tinh thần cho một quốc gia thống nhất, có nền văn hóa văn minh độc lập, chống lại ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai, chống lại hai lần xâm lược của quân Nguyên - Mông tàn bạo. Tính chất thiền nhập thế tích cực đó của Trần Nhân Tông đã thực sự làm nên nét đặc sắc cho triết lý thiền Việt Nam.

Tính chất nhân văn trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông: Một học thuyết triết học thể hiện tính nhân văn là khi triết học đó hướng tới con người, lấy con người làm trung tâm và đề cao con người. Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông là một triết thuyết như vậy.

Giá trị nhân văn trong tư tưởng của Trần Nhân Tông thể hiện ở những nội dung chủ yếu: *Một là*, quan điểm đề cao giá trị con người, khẳng định, tin tưởng vào bản tính tốt đẹp trong tâm mỗi người; *Hai là*, quan điểm đề cao vai trò, trách nhiệm của con người trong cuộc sống; *Ba là*, tình yêu thương con người, quan tâm đến con người, qua lòng yêu nước, thương dân sâu sắc; *Bốn là*, cao hơn nữa, giá trị nhân văn trong tư tưởng của Trần

Nhân Tông còn được thể hiện trong quan điểm, tinh thần và hành động hết sức cao cả, đó là đánh giặc cứu nước, cứu dân, xây dựng một chế độ xã hội thân dân.

Trước hết, trong tư tưởng của mình, *Trần Nhân Tông luôn đề cao giá trị con người và khẳng định bản tính tốt đẹp của con người*, đó chính là Phật tính, là bồ đề, giác tính, là “hạt minh châu”, là “của báu” vốn có trong tâm mỗi người. Vấn đề là con người có nhận biết ra và có gìn giữ được “của báu” ấy hay không mà thôi. Ông khẳng định, nếu con người luôn giữ được cái tâm thanh tịnh, tịch diệt, hư không, không còn vọng động, không bị mê hoặc bởi thế giới vật dục, tiền tài, danh vọng như ảo ảnh phù du này, thì sẽ tìm thấy và sẽ giữ được “của báu” vốn có trong tâm mình; và, khi ấy còn cần chi đến thiền nữa!

“Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh hỏi chi thiền” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 510).

Nhưng theo Trần Nhân Tông, vì người ta không biết cái “của báu” vốn sẵn có ấy ở ngay trong tâm mình, nên họ mới chạy đông, chạy tây tìm bụt ở đâu đó. Giống như con hươu khát nước chạy trên bãi sa mạc, càng tìm càng không thấy, vì họ đã quên mất gốc, mà Trần Nhân Tông gọi là “khuây bản”. Trong *Cư trần lạc đạo phú*, ông viết:

“Bụt ở trong nhà;
Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây bản nên ta tìm bụt,
Đến cốc hay chĩnh bụt là ta” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 497).

Bởi vậy, ông mới kêu gọi mọi người hãy trở về với cái gốc của mình, tức trở về với cái tâm bản lai, thanh tịnh vốn có của mình. Không những thế, ông còn khuyên mọi người trong cuộc sống “công danh mảng đấm”, “lộc chẳng còn tham” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 507), sống đạo hạnh, thanh tao, giác tính sáng trong, thân tâm vui vẻ, rũ hết duyên trần.

Cao hơn nữa, theo Trần Nhân Tông, *thiền không chỉ là trầm tư mặc tưởng, cũng không chỉ là sống, hành động trui rèn, tôi luyện giữa cuộc đời mà còn là những lý tưởng và việc làm cao đẹp, góp phần vào xây dựng, phát triển một xã hội tốt đẹp*, thể hiện ở những nội dung, tính chất với mục đích và ý nghĩa xã hội rộng lớn, sâu xa, cao cả.

Trên tinh thần đó, Trần Nhân Tông *luôn đề cao và phát huy vai trò và trách nhiệm của con người trong cuộc sống*, đề cao trách nhiệm, bổn phận của mỗi con người, nhất là trách nhiệm của những đáng trọng phụ đối với cuộc đời, với nhân dân, với dân tộc, với non sông đất nước. Ông cho rằng: “Thương yêu mọi người như nhau là ân đức của thiên tử. Sống mà không giúp ích gì cho đời là điều đáng hổ thẹn của kẻ trượng phu” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 477). Ông thường nhắc đến tám lòng “ưu quốc” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 479); đến “lòng trung hậu” (dẫn theo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 46), và tinh thần “đạo nghĩa” của bậc “trượng phu trung

hiếu” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 507). Trong triết lý nhân sinh của mình, khi đề cao vai trò và trách nhiệm của mỗi người trong cuộc sống, Trần Nhân Tông luôn gắn tình cảm, tư tưởng, hành động và cả cuộc đời của mỗi con người với lợi ích của nhân dân, sự hưng suy của đất nước và sự tồn vong của dân tộc. Ông khẳng định rằng, làm trai phải biết: “Vâng ơn thánh, xót cha mẹ, thờ thầy học đạo; cảm đức từ bi..., đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay” (dẫn theo Viện Văn học, 1989, tập 2: 508), và phải quyết chí trả nợ cho non sông, phải gánh vác công việc của đất nước, phải giúp ích gì cho đời và để lại những gì đó tốt đẹp nhất cho đời: “Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cùng xem còn nên thảo” (Viện Văn học, 1989, tập 2: 508).

Cùng với quan điểm quan tâm sâu sắc đến con người, đề cao trách nhiệm của mỗi con người trong cuộc sống, bổn phận của mỗi con dân với dân tộc và đất nước, giá trị nhân văn trong tư tưởng của Trần Nhân Tông còn thể hiện *tình yêu thương, quan tâm đến con người sâu sắc của ông*. Điều đó, trước hết, được biểu hiện ở chỗ, trong suốt cuộc đời mình, dù làm vua hay làm giáo chủ, Trần Nhân Tông lúc nào cũng *hết lòng lo cho dân, cho nước*. Với tấm lòng thương dân, “ưu quốc” ông đã sang tận Chiêm Thành, gặp gỡ, gả công chúa cho Chế Mân, để giữ tình giao hảo lâu dài giữa hai nước Chiêm và Việt (theo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2:

90). Tình yêu thương con người, quan tâm đến con người, với tấm lòng yêu nước, thương dân sâu sắc của Trần Nhân Tông còn thể hiện rõ nét ở *chủ trương* “khoan thư sức dân”, “dưỡng dân”, “giáo dân” và *tinh thần trọng đạo lý, nhân nghĩa, khoan dung* để thu phục nhân tâm, cổ kết lòng dân, tập hợp hiền tài, cảm hóa kẻ thù, tăng cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Giá trị nhân văn trong tư tưởng của Trần Nhân Tông không chỉ thể hiện ở lòng yêu nước, thương dân, “khoan sức dân”, “dưỡng dân”, “giáo dân”, ở tinh thần trọng đạo lý, nhân ái, khoan dung, *một dạ lo cho đời*; mà còn thể hiện ở tâm nguyện hoằng dương Phật pháp, cứu độ chúng sinh, *một lòng lo cho đạo*. Trong quá trình tu tập và hành đạo, Trần Nhân Tông không chỉ an cư tại Yên Tử, mà còn đi thuyết pháp nhiều nơi trong cả nước, từ thôn quê đến thành thị, như ở các chùa Phổ Minh (Thiên Trường), Sùng Nghiêm (Chí Linh), Vĩnh Nghiêm (Lạng Giang) và Báo Ân - Siêu Loại (Hà Nội), thậm chí cả Bồ Chính (Quảng Bình). Ông cũng xây dựng nhiều tự viện để giáo hóa, hoằng dương Phật pháp.

Trên cương vị là Phật hoàng, ông đã dạy dân bài trừ các tập tục mê tín, dị đoan, trừ bỏ gian tà và tu dưỡng đức hạnh theo giáo pháp, giới luật Thập thiện, gồm: (1) Không sát sinh; (2) Không trộm cắp; (3) Không tà dâm (ba điều thiện về hành động); (4) Không nói dối; (5) Không nói lời chia rẽ; (6) Không nói lời độc ác; (7) Không nói

lời bản thiêu (bốn điều thiện về lời nói); (8) Không tham lam; (9) Không giận dữ; (10) Không tà kiến (ba điều thiện về ý nghĩ). Với tư cách là Thái thượng hoàng, ông vẫn tham vấn những vấn đề chính sự cho vua, răn dạy Trần Anh Tông tu nhân tích đức, từ bỏ rượu chè và cúng dường cho tăng chúng.

Bản thân Trần Nhân Tông khi xuất gia đã sống một nếp sống vô cùng giản dị, trong sáng, thanh bạch, dốc lòng tu thiền để đạt tới giác ngộ. Với những tính chất rất đặc sắc trên, tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông đã thể hiện những giá trị sâu sắc.

Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông đã góp phần tạo nên hệ thống triết lý thiền đặc sắc của Phật giáo Việt Nam: Trần Nhân Tông đã xây dựng lên một trường phái thiền mang dấu ấn và bản sắc Việt Nam, đó là thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Tư tưởng của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử vừa mang tính chất chung vừa thể hiện tính chất và sắc thái riêng của thiền - thiền hành động, nhập thế tích cực.

Không những thế tư tưởng triết học Trần Nhân Tông còn mang một giá trị và ý nghĩa chính trị, xã hội sâu xa, bởi nó đã khắc phục những hạn chế của Phật giáo thời kỳ nhà Lý đầu nhà Trần ở tính chất tản mạn và còn phụ thuộc vào những yếu tố tư tưởng ngoại lai, chưa hoàn toàn khẳng định tính độc lập về nội dung triết lý, tôn giáo cũng như ý thức hệ.

Có thể nói, triết lý thiền hành động, nhập thế tích cực trong tư tưởng của

Trần Nhân Tông không chỉ đáp ứng yêu cầu về mặt tư tưởng của thời đại đó, là đưa triết lý đạo đức nhân sinh của nhà Phật trở thành một trong những nền tảng tư tưởng, đạo đức cho toàn xã hội, trên cơ sở xây dựng một tổ chức Phật giáo Việt Nam thống nhất, mà còn đáp ứng yêu cầu về chính trị của xã hội thế kỷ XIII - XIV đặt ra.

Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông là nền tảng tinh thần để xây dựng một quốc gia độc lập, thống nhất và một nền chính trị thân dân:

Về *chính trị*, tinh thần khoan dung, cởi mở trong tư tưởng triết học Trần Nhân Tông đã chi phối thể chế chính trị dưới thời ông biểu hiện ở hai nội dung sau: Thứ nhất, đó là nền chính trị mang đậm tính khoan dung và “thân dân”. Thứ hai, nền chính trị thân dân của Trần Nhân Tông được thể hiện ở chủ trương vận dụng một cách uyển chuyển, mềm dẻo, linh hoạt và dung hòa giữa pháp trị và đức trị trong đường lối chính trị.

Về *quân sự*, Trần Nhân Tông đã xây dựng được lực lượng quân đội khá hùng mạnh để đối phó với giặc ngoại xâm. Lấy lực lượng chính quy làm lực lượng nòng cốt cho cuộc chiến tranh nhân dân, lấy nhân dân làm trọng. Ông cũng đã biết khơi dậy, tập hợp và phát huy tinh thần, sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, “trên dưới một dạ, lòng dân không lìa” (theo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 79), cả trong công cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông hung bạo, giữ vững nền độc lập

dân tộc, cũng như trong sự nghiệp “trùng hưng” đất nước Đại Việt. Việc Trần Nhân Tông tổ chức Hội nghị Diên Hồng, một hình thức “Quốc dân đại hội” lần đầu tiên ở nước ta, đã thể hiện rõ tư tưởng lấy dân làm gốc cho nước và tinh thần đại đoàn kết dân tộc của ông, tạo điều kiện cho dân tỏ rõ ý chí, quyết tâm của mình trong công cuộc chiến đấu bảo vệ non sông bờ cõi. Ông chủ trương xây dựng lực lượng quân đội cả thủy binh và bộ binh, tướng dũng khí, mưu lược, binh tinh nhuệ, một lòng trung nghĩa (theo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 51-54), trên tinh thần dựa vào sức mạnh của toàn dân, qua kế sách “thanh dã” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 79) (làm vườn không nhà trống, khiến quân xâm lược tới không có một nguồn lương thảo tại chỗ nào), “ngụ binh ư nông”, “cử quốc nghênh địch”; sử dụng chiến lược, chiến thuật quân sự sáng tạo, linh hoạt, khiển tướng, điều binh, “thân hành dẫn các vương hầu điều quân thủy bộ tập trận” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 49), nắm đại quân, dùng “đoàn binh đánh úp” giặc (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998, tập 2: 79). Trần Nhân Tông đã trở thành biểu tượng cao đẹp cho sự cố kết lòng dân, lãnh đạo nhân dân vượt qua những gian nan, thử thách, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang. Trần Nhân Tông đã để lại cho đời sau tấm gương lớn về tinh thần nhân văn cao đẹp trong tình cảm, tâm hồn, trí tuệ và hành động, xứng

đáng với danh hiệu “Phật hoàng” cao quý.

Có thể nói những triết lý thiền đặc sắc trong tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông thực sự có ý nghĩa lịch sử to lớn, là chất keo cổ kết sức mạnh toàn dân tộc, trở thành nền tảng tinh thần cho quân dân Đại Việt trong công cuộc chấn hưng đất nước, xây dựng một nước Đại Việt thống nhất, hùng mạnh; đoàn kết sức mạnh toàn dân chống giặc Nguyên - Mông xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc thời bấy giờ.

Về *giáo dục*, chế độ học tập và thi cử thời này đã đào tạo một đội ngũ quan lại, trí thức Nho học đông đảo, đáp ứng yêu cầu kiện toàn nhà nước quân chủ tập quyền từ trung ương tới địa phương và đóng góp quan trọng cho sự phát triển nền văn hóa Đại Việt.

Sở dĩ tư tưởng triết học Trần Nhân Tông nói chung, triết lý thiền của ông nói riêng thể hiện tính nhân văn sâu sắc, góp phần tạo nên một dòng thiền độc đáo, đặc sắc Việt Nam ấy là do: *Một là*, Trần Nhân Tông đã nắm được cái căn bản và tinh yếu nhất của thiền, đó là đề cao cái tâm trong sạch, thanh khiết. *Hai là*, Trần Nhân Tông đã biết kế thừa cái tinh túy của dòng thiền trước đó cũng như kế thừa các yếu tố đặc sắc của Nho, Lão đem kết hợp hòa quyện chúng thành một thể thống nhất, tạo nên sắc thái riêng của thiền Việt; *Ba là*, đặc biệt Trần Nhân Tông đã biết kết hợp lý luận về thiền với cuộc sống sinh động, với thực tiễn và sứ mệnh lịch sử Việt Nam thế kỷ XIII -

XIV, đem đạo gắn với đời, gắn với nhiệm vụ xây dựng một nước Đại Việt.

Kết luận: Trần Nhân Tông là một trong những nhà tư tưởng lớn và có vị trí đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Tư tưởng triết học của ông thể hiện những tính chất riêng biệt của thiền Việt Nam và mang những giá trị lịch sử sâu sắc, đó là tính kế thừa, dung hợp sáng tạo và tinh thần thiền hành động, nhập thế tích cực với tính nhân văn sâu đậm. Điều đó được thể hiện trước hết ở mong muốn của Trần Nhân Tông đưa triết lý Phật giáo xâm nhập sâu rộng và trở thành nền tảng đạo đức của nhân dân Đại Việt; đem triết lý Phật giáo gắn với đời sống xã

hội thể hiện bằng hoạt động và thái độ sống tích cực, không kêu gọi xa lánh cuộc đời, không tu hành ép xác khổ hạnh mà luôn đề cao đức nhân nghĩa, tính thiện (Thập thiện) và cái tâm từ, bi, hỷ, xả; cứu dân, giúp nước. Điều đó còn thể hiện ở chỗ, trong tư tưởng triết học của mình, Trần Nhân Tông luôn quan tâm đến con người, đề cao vai trò, giá trị đời sống con người, luôn lo cho đời sống của dân, giáo hóa đạo đức cho dân và thể hiện bằng hành động cao cả là đánh giặc cứu nước, cứu dân, xây dựng một chế độ chính trị thân dân, khoan thư sức dân và một nền quân sự hùng mạnh, một nền giáo dục tiến bộ. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư* – tập 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
2. Viện Văn học. 1989. *Thơ văn Lý - Trần* – tập 2, quyển thượng. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. *Thiền uyển tập anh*. 1993. Hà Nội: Nxb. Văn học.